

Số: /QĐ-KDYT

Khánh Hòa, ngày tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành công khai giá dịch vụ kiểm dịch y tế tại
Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế tỉnh Khánh Hòa**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM DỊCH Y TẾ QUỐC TẾ

Căn cứ Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 34/2024/TT-BYT ngày 15/11/2024 của Bộ Y tế quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông báo số 1885/TB-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế về việc quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của Ủy ban nhân tỉnh Khánh Hòa về việc thành lập Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 02/01/2025 của Ủy ban nhân tỉnh Khánh Hòa về việc Ban hành quy định giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế áp dụng tại Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 363/QĐ-SYT ngày 08/4/2022 của Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của trưởng phòng Tổ chức – Hành chính – Kế hoạch – Tài chính của Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế tỉnh Khánh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng giá dịch vụ kiểm dịch y tế tại Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế tỉnh Khánh Hòa”.

Hình thức công khai:

- Đăng trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế tỉnh Khánh Hòa.
- Niêm yết trên bảng thông báo tại tầng 1 Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02/01/2025.

Điều 3. Các Khoa, Phòng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (VBĐT);
- Sở Y tế Khánh Hòa (VBĐT);
- Lãnh đạo Trung tâm (VBĐT);
- Lưu: VT, TCHCKHTC.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tùng

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ TẠI TRUNG TÂM KIỂM DỊCH Y
TẾ QUỐC TẾ TỈNH KHÁNH HÒA**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KDYT ngày /01/2025 của
Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế tỉnh Khánh Hòa)*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	USD/m ³ khoang tàu	0,9
2	Diệt côn trùng Container 20 ft	USD/container	14
3	Diệt côn trùng Container 40 ft	USD/container	28
4	Diệt côn trùng kho hàng	USD/m ³ kho hàng	0,14
5	Diệt côn trùng tàu bay chở hàng hóa các loại	USD/tàu bay	35
6	Diệt côn trùng tàu bay chở người dưới 300 chỗ ngồi	USD/tàu bay	45
7	Diệt côn trùng tàu bay chở người từ 300 chỗ ngồi trở lên	USD/tàu bay	65
8	Diệt côn trùng tàu biển các loại	USD/m ³ khoang tàu	0,42
9	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	đồng/phương tiện	35.000
10	Khử trùng kho hàng, container các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,40
11	Khử trùng tàu bay các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,50
12	Khử trùng nước dẫn tàu với tàu thuyền đang chứa dưới 1.000 tấn	USD/tàu	40
13	Khử trùng nước dẫn tàu với tàu thuyền đang chứa từ 1.000 tấn trở lên	USD/tàu	65
14	Khử trùng tàu thuyền các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,50
15	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	USD/lần kiểm tra	5
16	Kiểm tra y tế đối với hài cốt	USD/lần kiểm tra	7
17	Kiểm tra y tế đối với thi thể	USD/lần kiểm tra	20
18	Xử lý vệ sinh hài cốt	USD/lần xử lý	14
19	Xử lý vệ sinh thi thể	USD/lần xử lý	40

20	Kiểm tra y tế đối với thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu	USD/lần kiểm tra	15
21	Kiểm tra y tế đối với các mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	USD/lần kiểm tra/kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	6,50
22	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg	USD/lần kiểm tra	1,40
23	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50kg	USD/lần kiểm tra	4
24	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100kg	USD/lần kiểm tra	6
25	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	USD/lần kiểm tra	13
26	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	USD/lần kiểm tra	39
27	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	USD/lần kiểm tra	90
28	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 tấn	USD/lần kiểm tra	100

29	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu và cấp lại)	USD/lần/tàu	130
30	Kiểm tra y tế và gia hạn Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền	USD/lần/tàu	65
31	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu bay các loại	USD/tàu	25
32	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	USD/lần/tàu	95
33	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	110
34	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hoá, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	đồng/lần/phương tiện	35.000
35	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	USD/lần/tàu	18
36	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	USD/lần/tàu	75
37	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5.000 GRT	USD/lần/tàu	26
38	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	39

39	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế (không bao gồm vắc xin)	USD/lần	8
40	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	đồng/lần	85.000

Lưu ý:

1. Giá dịch vụ kiểm dịch y tế quy định nêu trên là giá không có thuế giá trị gia tăng (theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi bổ sung);

2. Đối với giá niêm yết bằng Đô la Mỹ, trường hợp tổ chức, cá nhân thanh toán bằng Đồng Việt Nam thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thực hiện thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.